

# Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2018

**T**ốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2018 có sự cải thiện rõ rệt, đạt mức trung bình 5,91%/năm (2011 - 2015); 6,7%/năm (2016 - 2018). Kết quả này đã góp phần củng cố niềm tin, tạo đà thuận lợi đưa đất nước tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Mặc dù, kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2018 đã có những bước tăng trưởng vượt bậc so với giai đoạn trước, khoảng cách phát triển giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực đã được thu hẹp, song chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế vẫn đặt ra nhiều vấn đề đáng quan tâm.

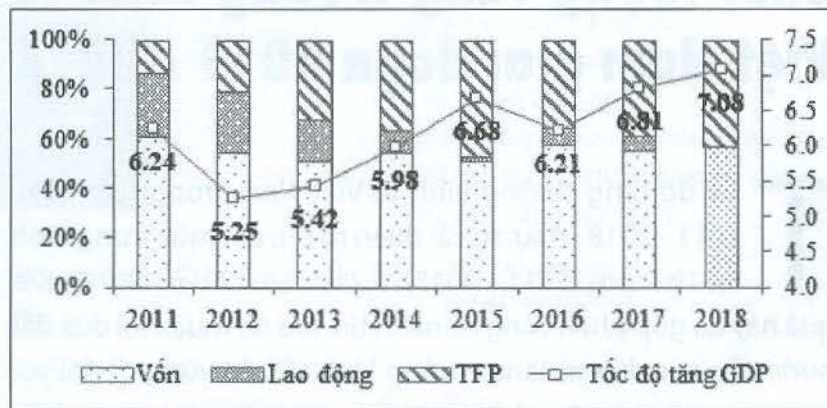
## 1. Chất lượng tăng trưởng gắn với hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào

Giai đoạn 2011 - 2018, tăng trưởng của nền kinh tế, thay vì chủ yếu dựa vào số lượng đầu vào như giai đoạn trước, đã dần dựa trên năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Theo Tổng cục Thống kê, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP bình quân 3 năm 2016 - 2018 đạt 43,29%, cao hơn so với mức bình quân 33,58% của giai đoạn 2011 - 2015. Tổng thể cho thấy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang dựa nhiều vào tăng chất lượng, thay vì tăng về số lượng của vốn và lao động.



**Hình 1. Đóng góp của vốn, lao động và TFP vào tăng trưởng, 2011 - 2018**

Đơn vị: %



Nguồn: Viện Năng suất Việt Nam và Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, nếu so sánh với các quốc gia khác, tỷ lệ đóng góp của TFP cho tăng trưởng GDP của Việt Nam còn ở mức thấp. Nguyên nhân là do tỷ lệ đóng góp của TFP trong tăng trưởng GDP cho thấy trình độ phát triển khoa học - công nghệ, ý thức tổ chức và quản lý trong sản xuất - kinh doanh của lao động Việt Nam còn chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hiện đại. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2018 chủ yếu dựa vào đóng góp của vốn và lao động.

## 2. Chất lượng tăng trưởng gắn với khả năng cạnh tranh của nền kinh tế

### Năng suất lao động

Năng suất lao động (NSLĐ) của Việt Nam cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng của nền kinh tế. Nếu như trong giai đoạn 2011 - 2015, tăng trưởng GDP bình quân đạt 5,91%/năm, trong đó lao động tăng



1,5%/năm; tăng NSLĐ đạt 4,35%/năm, thì trong 3 năm 2016 - 2018, lao động chỉ tăng 0,88%/năm nhưng NSLĐ đạt tốc độ tăng bình quân 5,77%/năm, cao hơn giai đoạn trước 1,42 điểm phần trăm nên GDP tăng trưởng bình quân đạt tốc độ 6,7%/năm.

Xét theo khu vực kinh tế, khoảng cách về NSLĐ giữa khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ ngày càng được thu hẹp. Nguyên nhân là do khu vực nông, lâm, thủy sản có tốc độ tăng NSLĐ nhanh hơn so với hai khu vực còn lại. Điều này cho thấy các ngành công nghiệp và dịch vụ chưa được như kỳ vọng là những ngành kinh tế chủ chốt, động lực thúc đẩy tăng trưởng nhanh trong nền kinh tế.

Ngoài ra, NSLĐ của Việt Nam khi so với các quốc gia trong khu vực vẫn ở mức tương đối thấp và chênh lệch tuyệt đối vẫn tiếp tục xu hướng gia tăng. NSLĐ của Việt Nam chỉ cao hơn Campuchia; gần tương đồng với Myanmar và Lào; thấp hơn Ấn Độ, Philippines, Indonesia, Trung Quốc, Thái Lan; thấp hơn rất nhiều so với Malaysia và Singapore. Điều này đặt ra những thách thức rất lớn cho Việt Nam trong việc cải thiện NSLĐ để có thể bắt kịp với mức NSLĐ của các quốc gia trong khu vực.

### ***Hệ số ICOR***

Hiệu quả đầu tư của Việt Nam trong những năm gần đây đã cải thiện rõ rệt. Nếu giai đoạn 2011 - 2015, để tốc độ tăng trưởng GDP tăng thêm 1 điểm phần trăm thì cần phải tăng tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP lên 5,9 điểm phần trăm thì giai đoạn 2016 - 2018 chỉ cần tăng tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP ở mức 5,78 điểm phần trăm để GDP tăng thêm 1 điểm phần trăm.

Hiệu quả đầu tư còn được thể hiện qua chỉ số lan tỏa kinh tế<sup>1</sup>. Tuy nhiên, khi xét tiêu chí này thì đầu tư của khu vực công

---

1 Nguyễn Bích Lâm (2019), *Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và những vấn đề đặt ra*, Con số và sự kiện, Tạp chí của Tổng cục Thống kê, kỳ 2 tháng 3/2019 (542).

ng nghiệp, xây dựng và dịch vụ chưa hiệu quả; khu vực nông, lâm, thủy sản tuy có khá hơn song cũng chưa đạt kết quả mong muốn. Cụ thể, giai đoạn 2011 - 2018, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm, thủy sản tuy chỉ chiếm 5,81% tổng vốn đầu tư của cả nền kinh tế nhưng khu vực này đã tạo ra 16,09% GDP của cả nước; trong khi đó, khu vực công nghiệp, xây dựng tuy tạo ra 34,06% GDP nhưng vốn đầu tư của khu vực này chiếm tới 45,20%; khu vực dịch vụ tạo ra 38,36% GDP nhưng vốn đầu tư chiếm tới 48,98%. Hơn nữa, khi so sánh với các quốc gia trong khu vực, hệ số ICOR của Việt Nam vẫn khá cao, cho thấy đầu tư của nước ta chưa được hiệu quả như các nước khác<sup>2</sup>. Điều này sẽ làm giảm lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các nước trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh ngân sách thâm hụt, bội chi ngân sách lớn, nợ công đang tăng nhanh, áp lực trả nợ lớn, cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Chính vì vậy, Việt Nam cần phải sử dụng hiệu quả từng đồng vốn đầu tư, giảm ICOR ở mức thấp nhất có thể.

### ***Chỉ số năng lực cạnh tranh***

Theo báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) 4.0 của Việt Nam đã cải thiện vượt trội. Năm 2019, GCI của Việt Nam đạt 61,5 điểm - tăng 3,5 điểm so với 58 điểm của năm 2018, cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm). Nhờ vậy, xếp hạng của Việt Nam đã tăng lên 10 bậc (từ vị trí 77 lên vị trí 67) - mức tăng cao nhất trên thế giới xét riêng trong năm 2019, rút ngắn khoảng cách so với nhóm ASEAN-4<sup>3</sup>, Trung Quốc (xếp thứ 28) và Ấn Độ (xếp thứ 68).

- 
- 2 Giai đoạn 2011 - 2015, hệ số ICOR của Việt Nam (5,9) cao hơn so với Philippines (3,98) và Malaixia (5,05), nhưng lại thấp hơn Indonexia (6,56) và Thái Lan (15,85).
  - 3 Singapore xếp thứ 1, Malaysia xếp thứ 27, Thái Lan xếp thứ 40, Philippines xếp thứ 64.



Tuy nhiên xét một cách chi tiết, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế vẫn chưa thực sự bền vững. Một số trụ cột vẫn đang ở thứ hạng thấp hoặc rất thấp so với thứ hạng 67 của Việt Nam<sup>4</sup>. Xét ở cấp độ thành phần, một số chỉ số có sự suy giảm mạnh so với năm 2018<sup>5</sup>. Điều này phần nào phản ánh môi trường đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam chưa thực sự ổn định và thiếu thuận lợi cho các nhà đầu tư.

### 3. Chất lượng tăng trưởng gắn với công bằng xã hội

#### *Tỷ lệ hộ nghèo*

Tỷ lệ hộ nghèo trong giai đoạn nghiên cứu có xu hướng giảm mạnh, từ 12,6% (năm 2011) xuống còn 5,8% (năm 2016) - theo chuẩn nghèo của Chính phủ và từ 9,15% (năm 2016) xuống 6,84% (năm 2018) - theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều.

Hệ số co giãn giảm nghèo theo tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2018 có kết quả âm, phản ánh tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này có tác động tích cực đến giảm nghèo; tỷ lệ giảm nghèo đi cùng với tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2016 - 2018, tăng trưởng ít có tác động đến giảm nghèo so với giai đoạn 2011 - 2015. Cụ thể, các năm 2016 - 2018, tăng trưởng kinh tế tăng gấp 1,13 lần so với các năm 2011 - 2015 nhưng hệ số co giãn của giảm nghèo với tăng trưởng chỉ bằng 0,98 lần. Điều này cho thấy tăng trưởng kinh tế đang dần giảm sự tác động tích cực đến giảm nghèo.

- 
- 4 Thể chế (89); cơ sở hạ tầng (77); y tế (71); kỹ năng (93); thị trường sản phẩm (79); thị trường lao động (83); mức độ năng động trong kinh doanh (89); năng lực đổi mới sáng tạo (76).
  - 5 Mức độ minh bạch về ngân sách (giảm 42 bậc), hiệu quả dịch vụ cảng biển (giảm 13 bậc), nguồn vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (giảm 12 bậc), mức độ sẵn có về vốn đầu tư mạo hiểm (giảm 10 bậc).

Bảng 1. Tăng trưởng gắn với giảm nghèo, 2011 - 2018

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	Trung bình giai đoạn 2011 - 2015	Trung bình giai đoạn 2016 - 2018
Tăng trưởng GDP (%)	6,24	5,25	5,42	5,98	6,68	6,21	6,81	7,08	5,91	6,70
Tốc độ giảm nghèo (%)	-11,27	-11,9	-11,71	-14,29	-16,67	-17,14	-13,77	-13,31	-13,17	-14,74
Hệ số cơ giảm giảm nghèo	-1,81	-2,27	-2,16	-2,39	-2,50	-2,76	-2,02	-1,88	-2,23	-2,20

Ghi chú: Giai đoạn 2011 - 2016, tốc độ giảm hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ; giai đoạn 2017 - 2018, tốc độ giảm hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều.

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê.

## ***Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và chênh lệch giàu nghèo***

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) tính chung cả nước giai đoạn 2011 - 2018 ổn định ở mức 0,42 - 0,43. Theo Cornia và Court (2001), hệ số GINI nằm trong khoảng 0,30 - 0,45 là phạm vi bất bình đẳng an toàn và hiệu quả, phù hợp với tăng trưởng cao. Xét theo tiêu chí này thì có thể khẳng định rằng bất bình đẳng của Việt Nam hiện vẫn nằm trong phạm vi an toàn. Tuy nhiên điều đáng lo ngại là bất bình đẳng đang có khuynh hướng tăng lên và tiệm cận 0,45 - mức giới hạn cận trên của phạm vi an toàn.

Theo Ngân hàng Thế giới (7/2014)<sup>6</sup>, năm 2012, hệ số Gini về thu nhập tại Việt Nam là 39,4. Theo thước đo này, bất bình đẳng tại Việt Nam thấp hơn đáng kể so với các nền kinh tế tăng trưởng nhanh tại Đông Á - Thái Bình Dương như Trung Quốc, Indonesia và Thái Lan, song vẫn còn cao hơn Campuchia và Ấn Độ. Xu hướng này vẫn tiếp tục được duy trì trong năm 2016<sup>7</sup>.

Xét đến hệ số chênh lệch về thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người/tháng theo giá hiện hành của nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất trong giai đoạn 2010 - 2018 có thể thấy, trong khi hệ số chênh lệch về chi tiêu bình quân 1 người/tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất có xu hướng thu hẹp dần thì hệ số chênh lệch về thu nhập bình quân 1 người/tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất ngày càng có xu hướng tăng lên, phản ánh khoảng cách chênh lệch giàu

---

6 Ngân hàng Thế giới (2014), *Điểm lại Cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam*.

7 Theo Chỉ số Phát triển Thế giới (WDI), hệ số GINI của Việt Nam mới chỉ cập nhật đến năm 2016, do đó tác giả chọn năm 2016 để so sánh với các quốc gia khác.



**Bảng 2. Chênh lệch về thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người/tháng theo giá hiện hành của nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất, 2010 - 2018**

	2010	2012	2014	2016	2018
Thu nhập	9,2	9,4	9,7	9,8	10
Chi tiêu	4,6	3,8	3,8	3,9	3,8

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

nghèo của Việt Nam trong những năm gần đây đang dần nói rộng hơn. Điều này cho thấy tăng trưởng chưa thực sự đi liền với giảm bất bình đẳng.

### ***Chỉ số phát triển con người***

Theo báo cáo của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc UNDP (2018), chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục tăng kể từ năm 1990, tuy nhiên những năm gần đây đang có dấu hiệu chững lại và quá trình cải thiện chỉ số HDI diễn ra không đồng đều. Từ năm 1991 - 2000, chỉ số HDI tăng trung bình 2%/năm, nhưng đến giai đoạn 2001 - 2010, chỉ số HDI lại giảm xuống khoảng 1,23%/năm và giai đoạn 2011 - 2017 tiếp tục giảm xuống còn 0,85%/năm.

So sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, chỉ số HDI của Việt Nam chỉ cao hơn Lào, Campuchia và Myanmar; thấp hơn Malaysia, Trung Quốc, Mông Cổ, Thái Lan và có mức tương đồng với Philippines, Indonesia. Theo nhận định của UNDP, sự chênh lệch này là do các quốc gia khác trong khu vực ngày càng đạt được nhiều kết quả tiến bộ hơn trong phát triển con người, nhất là trong lĩnh vực giáo dục.



#### 4. Kết luận

Kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2018 mặc dù đã có những bước tăng trưởng vượt bậc so với giai đoạn trước, khoảng cách phát triển giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực đã được thu hẹp, song chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế vẫn đặt ra nhiều vấn đề đáng quan tâm.

Chất lượng tăng trưởng gắn với hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào còn hạn chế, tăng trưởng mặc dù đã dựa trên TFP nhưng vẫn bị phụ thuộc nhiều vào yếu tố vốn. Tỷ lệ đóng góp của TFP cho tăng trưởng GDP của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2018 đã tăng, song vẫn thấp so với các nước trong khu vực. Điều này phản ánh trình độ phát triển khoa học - công nghệ, kỹ năng tổ chức và quản lý trong sản xuất - kinh doanh của lao động Việt Nam còn chưa đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hiện đại.

Chất lượng tăng trưởng gắn với khả năng cạnh tranh của nền kinh tế mặc dù đã thay đổi theo xu hướng tốt hơn trước nhưng so với các quốc gia trong khu vực cũng như những nước có cùng trình độ phát triển, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam vẫn tương đối thấp.

Công bằng xã hội mặc dù đã có những bước phát triển tốt, tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

Nguyễn Thúy Quỳnh

## Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), *NSLĐ và giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng NSLĐ của Việt Nam*, tài liệu Hội nghị Cải thiện NSLĐ quốc gia, ngày 07/8/2019.
2. CIEM (2018), *Tìm hiểu về chỉ số Năng lực cạnh tranh 4.0 (GCI 4.0) của Diễn đàn kinh tế thế giới*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
3. Lê Quốc Hội (2011), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Tiếp cận dưới góc độ xóa đói giảm nghèo và bất bình đẳng*, Diễn đàn phát triển Việt Nam 2011.
4. Martinez, M., and M. Mlachila (2013), *The Quality of the Recent High - Growth Episode in Sub-Saharan Africa*, IMF Working Paper 13/53.
5. Montfort Mlachila, René Tapsoba, và Sampawende J. A. Tapsoba (2014), *A Quality of Growth Index for Developing Countries: A Proposal*, IMF Working Paper WP/14/172.
6. Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá (2005), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế - Một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam*.
7. Nguyễn Thị Việt Hồng (2012), *Nghiên cứu xây dựng nội dung báo cáo thống kê về chất lượng tăng trưởng của Việt Nam và áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2012*, Viện Khoa học Thống kê, Đề tài khoa học số 2.1.3-B11-12.
8. Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt (2006), *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
9. Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung (2013), *Vai trò của TFP trong chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam, số 13/2013.
10. Thomas, Dailami và Dhareshwar (2004), *The Quality of Growth*, Oxford University Press.
11. UNDP (2018). *Các chỉ số Phát triển con người: Cập nhật số liệu thống kê năm 2018 của Việt Nam*.